

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. THÔNG TIN CHUNG (*General information*):

- Tên học phần (*tiếng Việt*) : Kinh tế vĩ mô
- Tên học phần (*tiếng Anh*) : Macroeconomics
- Mã học phần : BA2005
- Trình độ : Đại học
- Loại học phần ☐ Bắt buộc ☐ Tự chọn
- Thuộc thành phần ☐ Kiến thức giáo dục đại cương
☐ Kiến thức cơ sở khối ngành
☐ Kiến thức cơ sở ngành
☐ Kiến thức ngành / chuyên ngành
☐ Kiến thức cuối khoá
- Khoa, Bộ môn phụ trách : Digital Marketing
- Số tín chỉ : 3 (3, 0, 6)
(*Lý thuyết, thực hành, Tự học*)
- Phân bổ thời gian
 - Lên lớp (lý thuyết): 45 giờ
 - Làm việc nhóm, thực hành, thảo luận: 0 giờ
 - Tự học, tự nghiên cứu: 90 giờ
- Học phần tiên quyết : Không
- Học phần học trước : Không
- Học phần song hành : Kinh tế vi mô

2. MÔ TẢ HỌC PHẦN (*Course description*):

(*Trình bày ngắn gọn vai trò, vị trí học phần*)

Môn học Kinh tế vĩ mô nghiên cứu các vấn đề liên quan đến tổng thể nền kinh tế quốc dân trong mối tương quan giữa các biến số kinh tế trong một nền kinh tế như: tổng sản phẩm quốc nội, lạm phát, thất nghiệp, tổng đầu tư, chi tiêu của chính phủ, và thuế, cung tiền, lãi suất, ngoại thương và cán cân thanh toán. Các công cụ phân tích được cung cấp trong môn học sẽ giúp người học hiểu biết sự vận hành của nền kinh tế

và các tác động của chính sách trong phạm vi một nền kinh tế riêng lẻ, khu vực và toàn cầu.

3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN (Course objectives):

(Xác định các mục tiêu chung của học phần, gồm các mục tiêu về kiến thức/kỹ năng/thái độ và mức tự chủ, trách nhiệm)

Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có:

Ký hiệu (Ox)	Mục tiêu học phần
Kiến thức	
O1	Hiểu cơ bản về quy luật kinh tế và kinh tế học vĩ mô về các biến số kinh tế, như GDP, tăng trưởng, lạm phát, thất nghiệp, và các chính sách tài khóa và tiền tệ của chính phủ.
O2	Có kiến thức về đánh giá và đo lường tác động của các biến số kinh tế, và tác động của các chính sách tài khóa và tiền tệ đến hoạt động của nền kinh tế.
Kỹ năng	
O3	Phân tích biến động của nền kinh tế và đo lường nền kinh tế qua mô hình tổng cầu – cung và cân bằng thị trường của nền kinh tế.
O4	Sinh viên hiểu, phân tích và đo lường biến động của nền kinh tế về GDP, tăng trưởng, lạm phát, thất nghiệp, và các chính sách tài khóa và tiền tệ của chính phủ, và mô hình tổng cầu – cung của nền kinh tế nhằm đề xuất các chính sách về ổn định và tăng trưởng của nền kinh tế
Mức tự chủ và trách nhiệm	
O5	Có thái độ tích cực, chủ động trong tìm hiểu kiến thức chuyên ngành có liên quan và tác phong làm việc nghiêm túc, khoa học.

4. CHUẨN ĐẦU RA CỦA HỌC PHẦN (Course learning outcomes - CLOs)

(Cụ thể hóa mục tiêu cụ thể, gồm các chuẩn đầu ra về kiến thức/kỹ năng/thái độ và mức tự chủ, trách nhiệm)

Ox	CLOx	PLOx
Kiến thức		
O1, O2	CLO1: Có kiến thức cơ bản về kinh tế vĩ mô và các chính sách tài khóa và tiền tệ. CLO2: Phân tích và đo lường các biến số của nền kinh tế.	PLO2, PLO3
Kỹ năng		
O3, O4	CLO3: Đánh giá và đo lường biến động của nền kinh tế qua mô hình tổng cầu – cung của nền kinh tế. CLO4: Phân tích và đánh giá các biến số và chính sách tài khóa và tiền tệ nhằm đề xuất các chính sách về ổn định và tăng trưởng của nền kinh tế.	PLO6, PLO7

Mức tự chủ và trách nhiệm		
O5	CLO5: Có thái độ tích cực, chủ động trong tìm hiểu kiến thức chuyên ngành có liên quan và tác phong làm việc nghiêm túc, khoa học.	PLO11

5. NỘI DUNG HỌC PHẦN (Contents of course)

(có thể theo bài giảng hoặc theo chương nhưng bài giảng tốt hơn)

5.1. Lý thuyết:

Số TT	Nội dung (Tên bài giảng)	Số giờ				TỔNG
		Lý thuyết	Thảo luận nhóm	Tự học	Khác (nếu có)	
Bài 1	Chương 1: Tổng quan về kinh tế vĩ mô 1. Kinh tế học vĩ mô 1.1. Kinh tế học vĩ mô và vi mô 1.2. Mô hình kinh tế 2. Mục tiêu và công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô 2.1. Mục tiêu 2.2. Công cụ điều tiết kinh tế vĩ mô 3. Một số vấn đề căn bản của kinh tế vĩ mô 3.1. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và tăng trưởng kinh tế 3.2. Sản lượng 3.3. Thất nghiệp 3.4. Lạm phát 3.5. Tổng cung – tổng cầu và sản lượng cân bằng 3.6. Chu kỳ kinh doanh và sự thiếu hụt sản lượng Thảo luận	4				4
Bài 2	Chương 2: Tổng sản phẩm và thu nhập quốc dân 1. Một số khái niệm 1.1. Tiêu dùng (C) và Tiết kiệm (S) 1.2. Đầu tư (I) 1.3. Khấu hao (De)	8		15		23

		Số giờ				
Số TT	1.4. Chi tiêu chính phủ (G) 1.5. Thuế trực thu (T_d) và thuế gián thu (T_i) 1.6. Xuất khẩu (X) và nhập khẩu (M) 1.7. Tiền lương (W), tiền thuê (R), tiền lãi (i), doanh lợi (Pr) 1.8. Tổng thu nhập (Y) và thu nhập khả dụng (Y_D) 1.9. Sản phẩm trung gian và sản phẩm cuối cùng 2. Sơ đồ dòng chu chuyển trong nền kinh tế 2.1. Nền kinh tế đóng 2.2. Nền kinh tế mở cửa 3. Các phương pháp tính GDP 3.1. Theo phương pháp chi tiêu 3.2. Theo phương pháp phân phối 3.3. Theo phương pháp giá trị gia tăng 4. GDP và GNP 4.1. Phân biệt giữa GDP và GNP 4.2. Mối quan hệ giữa GDP và GNP 4.3. Các loại giá tính GDP và GNP 5. Các chỉ tiêu trong tài khoản quốc gia (SNG) Bài tập ứng dụng					TỔNG G
Bài 3	Chương 3: Xác định sản lượng cân bằng trong nền kinh tế mở 1. Các thành phần của tổng cầu 1.1. Tiêu dùng hộ gia đình 1.2. Đầu tư dự kiến của doanh nghiệp 1.3. Thu chi ngân sách của chính phủ 1.4. Xuất khẩu 1.5. Nhập khẩu 2. Xác định điểm cân bằng sản lượng quốc gia trong nền kinh tế mở	10		25		35

		Số giờ				
Số TT	Nội dung					TỔNG
	3. Mô hình số nhân và nghịch lý của tiết kiệm <i>(Tên bài giảng)</i> 3.1. Thay đổi sản lượng cân bằng 3.2. Tác động của số nhân 3.3. Nghịch lý của tiết kiệm 4. Tác động của chính sách tài khóa đối với sản lượng cân bằng 4.1. Vai trò của chính phủ trong điều tiết nền kinh tế 4.2. Chính sách tài khóa mở rộng đối với sản lượng cân bằng 4.3. Chính sách tài khóa thu hẹp đối với sản lượng cân bằng 4.4. Kết hợp chính sách tài khóa mở rộng và thu hẹp 5. Tác động của chính sách ngoại thương đối với sản lượng cân bằng 5.1. Các loại công cụ chính sách ngoại thương 5.2. Chính sách gia tăng xuất khẩu Bài tập ứng dụng					
Bài 4	Chương 4: Tiền tệ ngân hàng và chính sách tiền tệ 1. Tiền tệ 1.1. Các chức năng của tiền 1.2. Các hình thái của tiền 1.3. Khối lượng tiền 2. Cung tiền 2.1 Tiền cơ sở 2.2. Hoạt động của ngân hàng thương mại 2.3. Xác định mức cung tiền 2.4. Ngân hàng trung ương và vai trò kiểm soát tiền tệ 3. Cầu tiền 3.1. Nguyên nhân giữ tiền	8		24		32

		Số giờ				
Số TT	3.2. Nhân tố tác động 4. Thị trường tiền tệ (giảng) 4.1. Sự cân bằng trên thị trường tiền tệ 4.2. Thay đổi điểm cân bằng 5. Mô hình IS – LM 5.1. Cách hình thành đường IS 5.2. Phương trình đường IS 5.3. Độ dốc đường IS 5.4. Ý nghĩa đường IS 5.5. Sự dịch chuyển đường IS 6. Sự cân bằng của thị trường hàng hóa và tiền tệ 7. Tác động của chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ 7.1. Tác động của chính sách tài chính 7.2. Tác động của chính sách tiền tệ 7.3. Tác động hỗn hợp của chính sách tài chính và chính sách tiền tệ Bài tập ứng dụng					TỔNG
Bài 5	Chương 5: Mô hình tổng cung và tổng cầu 1. Sự hình thành đường tổng cầu (AD) 1.1. Tác động của sự thay đổi giá đối với đường LM 1.2. Sự hình thành đường tổng cầu AD 1.3. Dịch chuyển của đường tổng cầu 1.4. Phương trình đường tổng cầu 2. Sự hình thành đường tổng cung (AS) 2.1. Hàm sản xuất của doanh nghiệp 2.2. Hàm sản xuất ngắn hạn 2.3. Cầu lao động 2.4. Đường tổng cung ngắn hạn 2.5. Sự dịch chuyển của đường tổng cung	7		25		32

		Số giờ				
Số TT	Nội dung (Tên bài giảng)					TỔNG G
	3. Cân bằng kinh tế vĩ mô 3.1. Cân bằng khiếm dụng 3.2. Cân bằng toàn dụng Bài tập ứng dụng					
Bài 6	Chương 6: lạm phát và thất nghiệp 1. Lạm phát 1.2. Phân loại 1.2. Nguyên nhân lạm phát 1.3. Tác động của lạm phát 1.4. Các biện pháp chống lạm phát 2. Thất nghiệp 2.1. Phân loại 2.2. Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên 2.3. Tác động của thất nghiệp 4.4. Hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp 3. Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp 3.1. Ngắn hạn 3.2. Dài hạn Bài tập ứng dụng	4		8		12
Bài 7	Chương 7: Kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế mở 1. Thị trường ngoại hối 1.1. Đặc điểm thị trường 1.2 Các hệ thống tỉ giá hối đoái 1.3. Tỉ giá hối đoái thực 1.4. Phân tích trong dài hạn 2. Cán cân thanh toán 2.1. Tài khoản vãng lai 2.2. Tài khoản vốn 2.3. Đường cán cân thanh toán Thảo luận	4		8		12
TỔNG		45		1 0 5		150

(Chú ý: 1 tín chỉ phải đảm bảo tổng là 50 giờ)

5.2. Thực hành:

Số TT	Nội dung (Tên bài giảng)	Số giờ				TỔNG G
		...	...	...	...	
Bài 1						
Bài 2						
Bài 3						
TỔNG						

(Chú ý: 1 tín chỉ phải đảm bảo tổng là 50 giờ)

6. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC (Teaching – Learning methods):

6.1. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết: Trình chiếu slide bài giảng, Thuyết giảng, Giải quyết vấn đề, học theo tình huống, hướng dẫn giải bài tập.

- Thực hành:

6.2. Phương pháp học:

- Lý thuyết:

- Dự lớp: theo qui định chung của trường,

- Sinh viên đọc trước slide bài giảng của học phần và những tài liệu theo yêu cầu của giảng viên trước mỗi buổi học

- Làm bài tập về nhà, trả lời các câu hỏi ngắn trên lớp, và các bài kiểm tra tại lớp: các điểm này sẽ được đánh giá vào cột điểm quá trình của sinh viên.

- Thực hành:

7. TÀI LIỆU DẠY - HỌC, THAM KHẢO (Learning materials)

7.1. Tài liệu dạy học: chỉ có 1 tài liệu – bắt buộc bằng tiếng Việt

[1] Nguyễn Như Ý và Trần Thị Bích Dung (2014), *Kinh tế học vĩ mô*, NXB. Kinh Tế TP.HCM.

7.2. Tài liệu tự học và tham khảo: từ 3-5 tài liệu, một số học phần có thể có 7 tài liệu, (cả tiếng Việt và tiếng Anh)

[1] Mankiw N.G. (2009), *Macroeconomics*, 7th, Worth Publishers, New York, USA.

[2] Nguyễn Văn Dung (2012), *Kinh tế học vĩ mô*, NXB. Tổng hợp Đồng Nai.

[3] PGS.TS. Vũ Kim Dũng và PGS.TS. Nguyễn Văn Công (2012), *Kinh tế học*, NXB. Đại Học Kinh Tế Quốc Dân

7.3. Phần mềm, công cụ hỗ trợ bài tập hoặc thực hành

- 1) Máy chiếu, Laptop,
- 2) Phần mềm Microsoft Office,
- 3) Bông lau, bút viết bảng.

8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ (Testing and assessment methods)

8.1. Thang điểm đánh giá:

Điểm học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn với một chữ số thập phân (đến 0,1) và xếp loại điểm chữ như sau:

Loại	Thang điểm 10	Điểm chữ	Quy đổi thang điểm 4
Đạt (các học phần được tính vào điểm trung bình học tập)	8,5 – 10	A	4
	7,0 – 8,4	B	3
	5,5 – 6,9	C	2
	4,0 – 5,4	D	1
Đạt (các học phần chỉ yêu cầu đánh giá “Đạt” và không tính điểm trung bình học tập)	Từ 5,0 trở lên	P	
Không đạt	< 4,0	F	0

8.2. Phương pháp kiểm tra đánh giá tự học:

Hoạt động	Hình thức đánh giá	Công cụ đánh giá	Tỷ lệ %
Hoàn thành bài tập theo nhóm	Chấm bài tập	Rubic 1	100%

8.3. Phương pháp đánh giá học phần:

Nội dung đánh giá		Hình thức đánh giá	Công cụ đánh giá	Tỷ lệ %
Đánh giá quá trình	Chuyên cần	Điểm danh, ý thức học tập	Rubic 1	10%
	Kiểm tra thường xuyên	Trắc nghiệm	Rubic 2	30%
		Câu hỏi ngắn		
		Tình huống		
		Kết quả tự học		
		...		
Kết thúc học phần	Thi	Trắc nghiệm	Rubic 3	60%

(Tỷ lệ Thi kết thúc học phần: Khối Sức khỏe 70% - Khối ngoài Sức khỏe 60%)

9. MA TRẬN (Matrix):

❖ Ma trận tương thích chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo: (nên có ma trận này)

Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)											
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
CLO1		H	H	P	P	S	S					

CLO2		H	H	P	P	S	S					
CLO3		S	S	P	P	H	H					
CLO4		S	S	P	P	H	H					
CLO5		P	P	P	P	S	S				H	

Ghi chú: các ký tự trong các ô thể hiện

P: Đóng góp một phần cho chuẩn đầu ra

Partial supported

S: Đóng góp cho chuẩn đầu ra

Supported

H: Đóng góp quan trọng cho chuẩn đầu ra

Highly supported

Đề trống ô, nếu học phần không có đóng góp cho chuẩn đầu ra tương ứng

Ngoài ra có thể viết thêm ma trận khác nếu có điều kiện:

❖ **Ma trận tương thích phương pháp dạy - học và chuẩn đầu ra của học phần**

PP dạy - học	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)								
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Thuyết trình	P	P	S	H	H	S			
Thảo luận nhóm	H	H	H	H	H	H			
Hỏi – trả lời	P	P	S	H	H	S			
Báo cáo chuyên đề									
Bài tập									
....									

❖ **Ma trận tương thích phương pháp kiểm tra đánh giá và chuẩn đầu ra của học phần**

PP kiểm tra, đánh giá	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)								
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Lý thuyết	P	P	S	H	H	S			
Điểm chuyên cần	H	H	H	H	H	H			
Điểm kiểm tra MCQ	P	P	S	H	H	S			
Điểm thi kết thúc MCQ									
Thực hành									
Kế hoạch thực hành, bệnh án ...									
Thi kết thúc									

❖ **Ma trận tương thích nội dung dạy – học và chuẩn đầu ra của học phần**

❖ **Ma trận tương thích phương pháp dạy - học và nội dung dạy – học**

10. RUBIC / THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ (Scoring guide/Rubric):

Rubic 1: Điểm danh, đánh giá điểm chuyên cần

Kiểm tra trên lớp	MỨC A (8.5-10)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC C (5.6-6.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC F (0-3.9)
Hỏi bài cũ, bài mới và làm bài tập tại lớp (kiểm tra khả năng tự học của sinh viên)	Xung phong trả lời hoặc lên bảng làm bài tập 4 - 5 lần	Xung phong trả lời hoặc lên bảng làm bài tập 3 lần	Xung phong trả lời hoặc lên bảng làm bài tập 2 lần	Xung phong trả lời hoặc lên bảng làm bài tập 1 lần	Xung phong trả lời hoặc lên bảng làm bài tập 0 lần
Điểm danh đi học đầy đủ	Đi học đầy đủ 100% các buổi điểm danh	Đi học <85% các buổi điểm danh	Đi học 75 % các buổi điểm danh	Đi học <50% các buổi điểm danh	Đi học < 25%

Rubic 2: Đánh giá quá trình

Bài kiểm tra 30 phút	Giỏi (8-10đ)	Khá(6-7đ)	TB(5đ)	Yếu(3-4đ)	Kém(0-3đ)
Bài kiểm tra số 1 về về hiểu về kiến thức	Hiểu và thực hiện đúng 85 đến 100%	Hiểu và thực hiện đúng 70 đến < 85%	Hiểu và thực hiện đúng 50 đến< 750%	Hiểu và thực hiện đúng 30 đến <50%	Hiểu và thực hiện đúng dưới <30%
Bài kiểm tra số 2 về vận dụng kiến thức	Hiểu và thực hiện đúng 85 đến 100%	Hiểu và thực hiện đúng 70 đến < 85%	Hiểu và thực hiện đúng 50 đến< 750%	Hiểu và thực hiện đúng 30 đến <50%	Hiểu và thực hiện đúng dưới <30%

Rubic 3: Đánh giá kết thúc học phần

Bài kiểm tra 90 phút	Giỏi (8-10đ)	Khá(6-7đ)	TB(5đ)	Yếu(3-4đ)	Kém(0-3đ)
Bài kiểm tra cuối kỳ về toàn bộ nội dung đã học	Hiểu và thực hiện đúng 85 đến 100%	Hiểu và thực hiện đúng 70 đến < 85%	Hiểu và thực hiện đúng 50 đến< 750%	Hiểu và thực hiện đúng 30 đến <50%	Hiểu và thực hiện đúng dưới <30%

11. HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ CỦA GIẢNG VIÊN VÀ TRỢ GIẢNG (Student support)

- Giảng viên sẽ giải đáp tất cả các thắc mắc của học viên liên quan đến môn học.
- Sinh viên có thể gửi email qua địa chỉ longnd@hiu.vn hoặc gặp trực tiếp giảng viên vào ngày thứ 2 và 4 hàng tuần tại Văn phòng khoa KT-QT.

TP. HCM, ngày 08 tháng 06 năm 2022

Trưởng Khoa
(Ký và ghi rõ họ tên)

Trưởng Bộ môn
(Ký và ghi rõ họ tên)

Người biên soạn
(Ký và ghi rõ họ tên)